



CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang

Tel: (84-76) 931477

Fax: (84-76) 932477

Website: www.ntaco.com.vn

Email: ntacoag@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010 ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO
- Địa chỉ : 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang
- Tên viết tắt : NTACO
- Mã chứng khoán : ATA
- Năm báo cáo : 2010

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Lịch sử hình thành

Tiền thân của NTACO là Công ty TNHH Tuấn Anh được thành lập ngày 15/08/2000 với số vốn điều lệ ban đầu là 2.700.000.000 đồng, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính là chăn nuôi cá bè, xây dựng cầu đường, giao thông thủy lợi... trụ sở đặt tại 231/B9 Huỳnh Thúc Kháng, Tp Long Xuyên, An Giang.

Theo xu hướng phát triển chung của ngành nuôi trồng chế biến thủy sản và khả năng nắm bắt cơ hội, năm 2002 Ban lãnh đạo Công ty đã tiến hành cho xây nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh và bắt đầu đi vào hoạt động từ 09/2003 và nâng vốn điều lệ lên 35.112.080.000 đồng, đồng thời tiến hành dời trụ sở về 99 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đến ngày 11/04/2007 NTACO chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 5203000066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 11/04/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19/03/2008

Ngày 08 tháng 09 năm 2009 Công ty chính thức niêm yết 10.000.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ATA.

2. Quá trình phát triển Công ty

2.1. Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến thủy sản
- Sản xuất thức ăn thủy sản
- Sản xuất, mua bán bao bì giấy, bao bì PE, PP
- Chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá
- Nuôi cá, mua bán cá và thủy sản...

2.2. Tình hình hoạt động Công ty

Từ khi chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, NTACO đã đạt được những kết quả rất khả quan, tình hình hoạt động của Công ty trong 03 năm gần nhất như sau:

Đvt: triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng tài sản	363.116	497.459	736.816
2	Vốn chủ sở hữu	108.633	128.219	153.373
3	Vốn điều lệ	100.000	100.000	100.000
4	Tổng doanh thu	387.786	441.520	706.476
5	Lợi nhuận sau thuế	19.601	36.208	46.340
6	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cp)	1.960	3.621	4.634

3. Định hướng phát triển

- **Mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Đẩy mạnh khai thác thế mạnh hiện có: Vùng nuôi cá tra nguyên liệu, nhà máy thức ăn thủy sản, nhà máy bao bì, nhà máy dầu cá-bột cá của công ty nhằm hỗ trợ cho lĩnh vực chính là xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh
- **Chiến lược phát triển Công ty trung dài hạn:** Chiến lược phát triển Công ty trong thời gian tới là trở thành Công ty xuất khẩu thủy sản mạnh và nằm trong top đầu các Công ty xuất khẩu thủy sản.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị đã tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Trong năm 2010, Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên 2010. Song song đó, Hội đồng quản trị đã tiến hành các cuộc họp định kỳ nhằm bám sát Nghị quyết Đại hội đã đề ra và căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty từ đó ra các quyết định phù hợp.

- Các thành viên Hội đồng quản trị luôn đặt lợi ích Công ty lên hàng đầu không vì lợi ích cá nhân làm ảnh hưởng đến sự phát triển của Công ty.
- Ngoài công tác quản trị Công ty, Hội đồng quản trị luôn tập trung làm tốt nhiệm vụ được giao, giám sát, kiểm tra các cấp lãnh đạo, đồng viên cán bộ - công nhân viên hoàn thành tốt công việc. Qua đó kịp thời phát hiện, xử lý những sai phạm làm ảnh hưởng đến lợi ích Công ty.

2. Kết quả hoạt động và những thay đổi trong năm

2.1. Kết quả hoạt động trong năm 2010

Stt	Khoản mục	Kết quả 2010	So với KH 2010	So với 2009	Đánh giá
1	Tổng tài sản	736.816		48,12%	Tài sản năm 2009 tăng do Công ty đã đầu tư thêm vùng nuôi tiêu chuẩn Global GAP thêm 20ha, nâng tổng diện tích vùng nuôi cá nguyên liệu lên 50ha. Song song đó Công ty cũng mua sắm thêm máy móc, thiết bị cho nhà máy đông lạnh, một số máy móc cho nhà máy bao bì Vạn Lợi, nhà máy thức ăn thủy sản Việt Thái.
2	Vốn chủ sở hữu	153.374		19,84%	Vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận giữ lại năm trước chuyển sang và năm nay chưa chia cổ tức, đồng thời Công

					ty hoạt động hiệu quả cao hơn các năm trước.
3	Vốn điều lệ	100.000.000 .000	0%	0%	Công ty có kế hoạch tăng vốn 2010 nhưng không thực hiện do việc mở rộng vùng nuôi gặp khó khăn nên vốn điều lệ Công ty không có gì thay đổi.
4	Tổng doanh thu	706.476	28,45%	61,96%	Năm 2010 Công ty đã đạt kế hoạch như Nghị quyết Hội đồng quản trị đề ra là do các đơn vị trực thuộc Công ty đã phát huy hiệu quả. Song song đó giá bán cá tra fillet xuất khẩu cao hơn so với cùng kỳ.
5	Lợi nhuận sau thuế	46.340	Đạt kế hoạch	27,98%	Doanh thu và lợi nhuận không những đạt kế hoạch như Nghị quyết HĐQT đề ra, mà còn tăng cao so với 2009. Là cơ sở để Công ty hoạt động hiệu quả trong những năm tới.
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.634		27,96%	Doanh thu và lợi nhuận tăng nên lãi cơ bản cũng được điều chỉnh tăng theo lợi nhuận.

2.2. Những thay đổi trong năm

- Tháng 04/2010 Công ty được chứng nhận nuôi cá sạch theo tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P
- Đầu tư thêm 20ha vùng nuôi cá nguyên liệu theo GLOBAL G.A.P nâng tổng diện tích lên 50ha.
- Các nhà máy bao bì, nhà máy thức ăn, nhà máy chế biến mỡ cá - bột cá hoạt động hiệu quả.
- Mặc dù trong năm qua kinh tế có nhiều biến động nhưng với sự quyết tâm của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc, tập thể cán bộ công nhân viên phát huy hết vai trò của mình, đã hoàn thành tốt Nghị quyết Đại hội cổ đông đề ra.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Cơ cấu tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,51
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		77,49
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	79,18
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		20,81
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,63
- Khả năng thanh toán hiện hành	1,14		
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,29
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		6,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	30,21		

- Những biến động, những thay đổi trong năm:

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010 là: 12.882 đồng/cổ phiếu tăng 0.65% so với giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2009.
- Tổng số cổ phiếu phát hành là 10.000.000 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu này là cổ phiếu phổ thông. Công ty không phát hành cổ phiếu ưu đãi cũng như không có cổ phiếu dự trữ và cổ phiếu quỹ

2. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Xây dựng và quảng bá thương hiệu NTACO ra toàn cầu.
- Khai thác vùng nuôi 50ha cá tra sạch đạt tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P
- Phát huy hiệu quả của các nhà máy sản xuất bột cá, mỡ cá – nhà máy thức ăn – vùng nuôi cá – nhà máy đông lạnh – Nhà máy bao bì theo qui trình khép kín, đồng thời mở rộng kinh doanh theo hướng đa ngành và mặt hàng thủy sản xuất khẩu là mục tiêu mũi nhọn.
- Xây dựng đội ngũ quản lý, cán bộ kế thừa vững mạnh

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty kiểm toán và tư vấn tài chính (ACA Group).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thu	Giám đốc Tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

7.1 Số. 29.1/BCKT/2011 - ACA**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của
Công ty Cổ phần NTACO

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Như đã được trình bày ở Thuyết minh số 2, các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

(Đã ký)

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốcChứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International***Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2011*

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		570.979.789.468	375.300.303.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.932.280.182	8.386.688.309
1. Tiền	111		9.432.280.182	8.386.688.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	39.645.500.000	22.530.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.645.500.000	22.530.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	232.192.608.954	173.469.792.579
1. Phải thu khách hàng	131		124.922.204.894	109.749.442.481
2. Trả trước cho người bán	132		102.682.564.564	63.019.231.415
5. Các khoản phải thu khác	135		4.989.969.703	857.714.953
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(402.130.207)	(156.596.270)
IV. Hàng tồn kho	140		274.554.800.880	168.843.535.091
1. Hàng tồn kho	141	8	274.554.800.880	168.843.535.091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.654.599.452	2.070.287.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.324.320	172.143.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		786.982.557	477.181.973
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	133.692.577
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.704.292.575	1.287.270.119
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		165.836.398.846	122.159.671.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		594.927.500	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		594.927.500	-
II. Tài sản cố định	220		161.471.722.300	120.666.415.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	69.411.788.763	64.108.275.581
- Nguyên giá	222		98.462.956.122	86.183.110.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.051.167.359)	(22.074.835.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	12.385.712.547	9.237.475.186
- Nguyên giá	225		15.674.814.253	11.505.002.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.289.101.706)	(2.267.527.140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	55.121.796.169	22.768.239.640
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	1.335.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.434.749.046	1.493.256.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.668.327.520	980.834.767
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	512.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		736.816.188.314	497.459.975.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		583.442.370.583	369.482.205.499
I. Nợ ngắn hạn	310		534.235.139.802	355.656.383.530
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	463.086.495.414	314.833.384.363
2. Phải trả người bán	312		33.129.611.952	24.180.378.138
3. Người mua trả tiền trước	313		32.659.114.662	7.714.973.979
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.653.492.286	3.431.056.581
5. Phải trả công nhân viên	315		1.229.816.571	1.864.724.562
6. Chi phí phải trả	316		223.340.743	208.324.312
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.012.743.012	3.181.686.904
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		240.525.162	241.854.691
II. Nợ dài hạn	330		49.207.230.781	13.825.821.969
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		17.707.835.075	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	31.398.633.236	13.725.059.499
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		153.373.817.731	127.977.769.680
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	18	153.373.817.731	127.977.769.680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(276.932.511)	(212.251.451)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.650.750.242	28.190.021.131
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		736.816.188.314	497.459.975.179

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

(Đã ký)

Lê Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	707.109.614.811	441.520.069.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	633.248.400	5.302.651.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	706.476.366.411	436.217.417.722
4. Giá vốn hàng bán	11	21	578.109.399.989	358.428.757.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		128.366.966.422	77.788.659.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.989.520.796	18.014.751.307
7. Chi phí tài chính	22	23	45.025.151.469	24.423.071.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.042.906.904	24.345.629.087
8. Chi phí bán hàng	24		32.088.345.657	22.783.758.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.995.433.968	12.213.599.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		52.247.556.124	36.382.981.033
11. Thu nhập khác	31	24	5.246.628.938	2.354.023.695
12. Chi phí khác	32	25	4.560.449.615	182.656.305
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	686.179.323	2.171.367.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.933.735.447	38.554.348.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.594.061.636	2.345.434.748
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.339.673.811	36.208.913.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.634	3.621

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

(Đã ký)

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		52.933.735.447	38.554.348.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		8.007.784.097	6.228.819.355
- Các khoản dự phòng	3		(245.533.937)	(470.013.587)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		64.681.060	77.442.072
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		19.921.890	-
- Chi phí lãi vay	6		39.042.906.904	24.345.629.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		99.823.495.461	68.736.225.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(59.032.616.959)	(68.033.366.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(105.711.265.789)	(29.698.545.126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.104.539.045	3.030.899.779
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(678.674.063)	(268.921.270)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(39.042.906.904)	(24.137.304.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.049.225.034)	(521.310.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.586.654.243)	(50.892.323.384)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.034.010.293)	(32.340.875.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.428.572	85.493.493
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.066.565.000)	(21.050.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.616.065.000	13.654.663.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.473.081.721)	(39.650.718.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.259.452.239.801	1.021.102.965.498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.106.762.006.000)	(907.674.898.365)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.084.905.964)	(2.011.148.063)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.000.000.000)	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		132.605.327.837	95.416.919.070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.545.591.873	4.873.877.437
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.386.688.309	3.512.810.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.932.280.182	8.386.688.309
(70 = 50+60+61)				

(Đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 1 năm 2011

(Đã ký)

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	8

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2010, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2010, Công ty được miễn toàn bộ Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp

theo. Năm 2010 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.990.419.205	143.593.866
Tiền gửi ngân hàng	7.441.860.977	8.243.094.443
Các khoản tương đương tiền (*)	8.500.000.000	-
Cộng	<u>17.932.280.182</u>	<u>8.386.688.309</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại ngân hàng Ngoại Thương, chi nhánh An Giang.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	28.725.500.000	11.760.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	28.725.500.000	11.760.000.000
Cho vay các đối tượng khác	10.920.000.000	10.770.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.920.000.000	10.770.000.000
Cộng	<u>39.645.500.000</u>	<u>22.530.000.000</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2010</u>		<u>31/12/2009</u>	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	124.922.204.894	450.498.851	109.749.442.481	223.708.956
Trả trước cho người bán	102.682.564.564	356.000.000	63.019.231.415	-
Các khoản phải thu khác	4.989.969.703	-	857.714.953	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.130.207)	(402.130.207)	(156.596.270)	(156.596.270)
Cộng	<u>232.192.608.954</u>	<u>404.368.644</u>	<u>173.469.792.579</u>	<u>67.112.686</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.345.526.722	12.783.322.066
Công cụ, dụng cụ	2.263.190.916	2.500.575.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.615.567.317	115.662.350.115
Thành phẩm	102.344.642.263	35.392.161.130
Hàng hóa	1.985.873.662	2.505.126.063
Cộng	<u>274.554.800.880</u>	<u>168.843.535.091</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Tạm ứng	5.704.292.575	1.287.270.119
Cộng	<u>5.704.292.575</u>	<u>1.287.270.119</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	35.652.808.083	44.620.442.898	4.806.518.499	1.103.341.467	86.183.110.947
Tăng trong năm	2.548.658.763	5.096.573.231	4.411.862.779	263.978.402	12.321.073.175
Mua trong năm	81.341.000	5.096.573.231	4.411.862.779	263.978.402	9.853.755.412
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.467.317.763	-	-	-	2.467.317.763
Giảm trong năm	-	41.228.000	-	-	41.228.000
Thanh lý trong năm	-	41.228.000	-	-	41.228.000
Số dư tại 31/12/2010	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	5.030.818.936	13.957.127.454	2.728.860.183	358.028.793	22.074.835.366
Tăng trong năm	2.241.223.776	4.326.881.472	283.382.210	134.722.073	6.986.209.531
Khấu hao trong năm	2.241.223.776	4.326.881.472	283.382.210	134.722.073	6.986.209.531
Giảm trong năm	-	9.877.538	-	-	9.877.538
Thanh lý trong năm	-	9.877.538	-	-	9.877.538
Số dư tại 31/12/2010	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	30.621.989.147	30.663.315.444	2.077.658.316	745.312.674	64.108.275.581
Tại 31/12/2010	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố là: 10.611.399.892 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 2.725.063.915 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2009	10.978.903.538	526.098.788	11.505.002.326
Tăng trong năm	4.169.811.927	-	4.169.811.927
Mua trong năm	4.169.811.927	-	4.169.811.927
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>15.148.715.465</u>	<u>526.098.788</u>	<u>15.674.814.253</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 31/12/2009	2.158.530.747	108.996.393	2.267.527.140
Tăng trong năm	968.964.682	52.609.884	1.021.574.566
Trích khấu hao trong năm	968.964.682	52.609.884	1.021.574.566
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>3.127.495.429</u>	<u>161.606.277</u>	<u>3.289.101.706</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	<u>8.820.372.791</u>	<u>417.102.395</u>	<u>9.237.475.186</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.021.220.036</u>	<u>364.492.511</u>	<u>12.385.712.547</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2009	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2009	-
Tại ngày 31/12/2010	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2009	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công trình khu nuôi cá	9.021.225.656	8.046.133.390
Công trình nhà máy Bao bì	181.582.487	52.871.759
Công trình nhà máy tằm bột	517.592.159	-
Công trình phân xưởng sản xuất tro	104.643.909	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.539.570.550	1.844.148.310
Công trình Nhà trấu	16.990.288	41.677.288
Công trình Nhà chế biến phụ phẩm	-	1.359.668.503
Mua sắm tài sản cố định	39.952.064.413	9.379.919.164
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	54.686.477	9.090.909
Công trình sân Tennis công ty	40.000.000	-
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	2.693.440.230	2.034.730.317
Cộng	55.121.796.169	22.768.239.640

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	-
Cộng	1.335.000.000	-

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng ngoại thương An Giang	197.196.249.700	128.888.921.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	19.740.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	9.410.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	146.149.000.000	157.070.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	29.000.000.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	10.100.000.000	2.450.000.000
Cộng	461.595.249.700	313.408.921.000
CỘNG NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ		
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	299.448.215	351.053.355
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	63.480.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	1.191.797.499	1.009.930.008
Cộng	1.491.245.714	1.424.463.363
Cộng vay và nợ ngắn hạn	463.086.495.414	314.833.384.363

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.028.686.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.637.586	2.282.795.227
- Thuế thu nhập cá nhân	122.412.561	119.574.783
- Các loại thuế khác	66.786.455	-
- Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế (*)	1.108.655.684	-
Cộng	1.653.492.286	3.431.056.581

(*) Theo Biên bản quyết toán thuế ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Chi cục thuế Tỉnh An Giang, Quyết định số 392/QĐ-CT, số thuế mà Công ty phải nộp thêm là: 1.108.655.684 đồng.

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang</i>	7.844.150.000	10.740.350.000
Số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển An Giang (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang) theo Hợp đồng vay vốn số 09/2007/HĐTD ngày 09/11/2007. Hạn mức cho vay 3.500.000.000 đồng; Lãi vay 9%/năm; Thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày nhận.	593.150.000	2.391.350.000
Đây là số dư nợ gốc khoản vay dài hạn thực hiện Dự án Nhà máy Chế biến Thức ăn Thủy sản theo Hợp đồng số 06/2008/HĐTD ngày 24/03/2008. Hạn mức vay 10.179.000.000 đồng; Lãi suất 11.4% năm; Thời hạn cho vay 05 năm.	7.251.000.000	8.349.000.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang	7.333.322.750	-
Số dư nợ gốc của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang theo Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. lãi suất vay 14.5%. lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. lãi suất phải trả sau khi đã được giảm trừ trong vòng 24 tháng.	7.333.322.750	-
Nợ dài hạn	16.221.160.486	2.984.709.499
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính II - Chi nhánh Cần Thơ	-	123.399.680
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	5.540.411.145	1.851.538.348
Công ty Cho thuê tài chính SACOMBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	680.749.341	1.009.771.471
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	-
Cộng	31.398.633.236	13.725.059.499

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	100.000.000.000	(212.251.451)	28.190.021.131	127.977.769.680
Tăng trong năm	-	881.019.732	46.339.673.811	47.220.693.543
Lãi	-	-	46.339.673.811	46.339.673.811
Tăng khác	-	881.019.732		881.019.732
Giảm trong năm	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Giảm khác	-	945.700.792	20.878.944.700	21.824.645.492
Số dư tại 31/12/2010	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2010

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2010 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.289.000	52,89	52.890.000.000	5.289.000	-	52.890.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	250.000	2,50	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	250.000	2,50	2.500.000.000	250.000	-	2.500.000.000
Những cổ đông khác	4.211.000	42,11	42.110.000.000	4.211.000	-	42.110.000.000
Cộng	10.000.000	100	100.000.000.000	10.000.000	-	100.000.000.000

Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	28.190.021.131	8.491.272.530
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	52.933.735.447	38.554.348.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	6.594.061.636	2.345.434.748
Lợi nhuận sau thuế năm nay	46.339.673.811	36.208.913.675
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	74.529.694.942	44.700.186.205
Phân phối thu nhập	20.878.944.700	16.510.165.074
- Nộp thuế theo Biên bản quyết toán thuế	1.108.655.684	-
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	1.536.420
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.722.289.016	460.628.654
- Trả cổ tức cho các cổ đông	17.000.000.000	16.000.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	53.650.750.242	28.190.021.131

20. DOANH THU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	707.109.614.811	441.520.069.663
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	339.583.502.756	248.061.228.660
+ Doanh thu bán hàng nội địa	367.526.112.055	193.458.841.003
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	633.248.400	5.302.651.941
+ Hàng bán bị trả lại	19.240.000	2.333.176.539
+ Hàng bán giảm giá	614.008.400	2.969.475.402
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	706.476.366.411	436.217.417.722
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	338.969.494.356	245.091.753.258
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	367.506.872.055	191.125.664.464
+ Doanh thu thuần khác	-	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng xuất khẩu	313.434.318.291	201.377.659.135
- Giá vốn của hàng bán nội địa	264.675.081.698	157.051.098.838
Cộng	578.109.399.989	358.428.757.973

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.744.908.090	1.717.132.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.176.576.568	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.036.138	16.297.618.928
Cộng	14.989.520.796	18.014.751.307

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	39.042.906.904	24.345.629.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	881.407.119	77.442.072
Chi phí tài chính khác	5.100.837.446	-
Cộng	45.025.151.469	24.423.071.159

24. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác		
Bán dây chuyền IQF	4.169.811.927	-
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	11.428.572	130.000.000
Thu nhập khác	1.065.388.439	2.224.023.695
Cộng	5.246.628.938	2.354.023.695
Chi phí khác		
Mua dây chuyền IQF	4.169.811.927	-
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	31.350.462	182.656.305
Chi phí khác	359.287.226	-
Cộng	4.560.449.615	182.656.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	686.179.323	2.171.367.390

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.933.735.447
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(21.397.020.390)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	(6.850.362.824)
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	(14.546.657.566)
- Tổng thu nhập chịu thuế	31.536.715.057
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	7.884.178.764
<i>Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)</i>	311.985.018
<i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (**)</i>	978.132.110
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.594.061.636
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.339.673.811

(*) Trong năm 2010 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 79,74% tổng doanh thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tương ứng là 311.985.018 đồng.

(**) Thu nhập đối với dự án Nhà máy sau mở rộng là: 7.825.056.883 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 978.132.110 đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.339.673.811	36.208.913.675
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.339.673.811	36.208.913.675
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.634	3.621

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2010.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương	719.858.000	510.000.000
Tiền thưởng	59.988.000	42.500.000
Cộng	779.846.000	552.500.000

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2010.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2010.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính - ***Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.***

*

* *

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài Chính (ACA Group) thành viên hãng kiểm toán quốc tế Kreston International
- Ý kiến của kiểm toán độc lập: *“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.”*
- Kiểm toán độc lập không có y kiến và nhận xét đặt biệt về báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ban kiểm soát thống nhất với ý kiến của các kiểm toán viên độc lập.
- Các chứng từ, sổ sách kế toán được lưu trữ đầy đủ và hợp pháp.
- Hội đồng quản trị, ban Giám đốc, ban điều hành đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai các nghị quyết của Đại hội cổ đông và thực hiện tốt công tác điều hành hoạt động của Công ty.

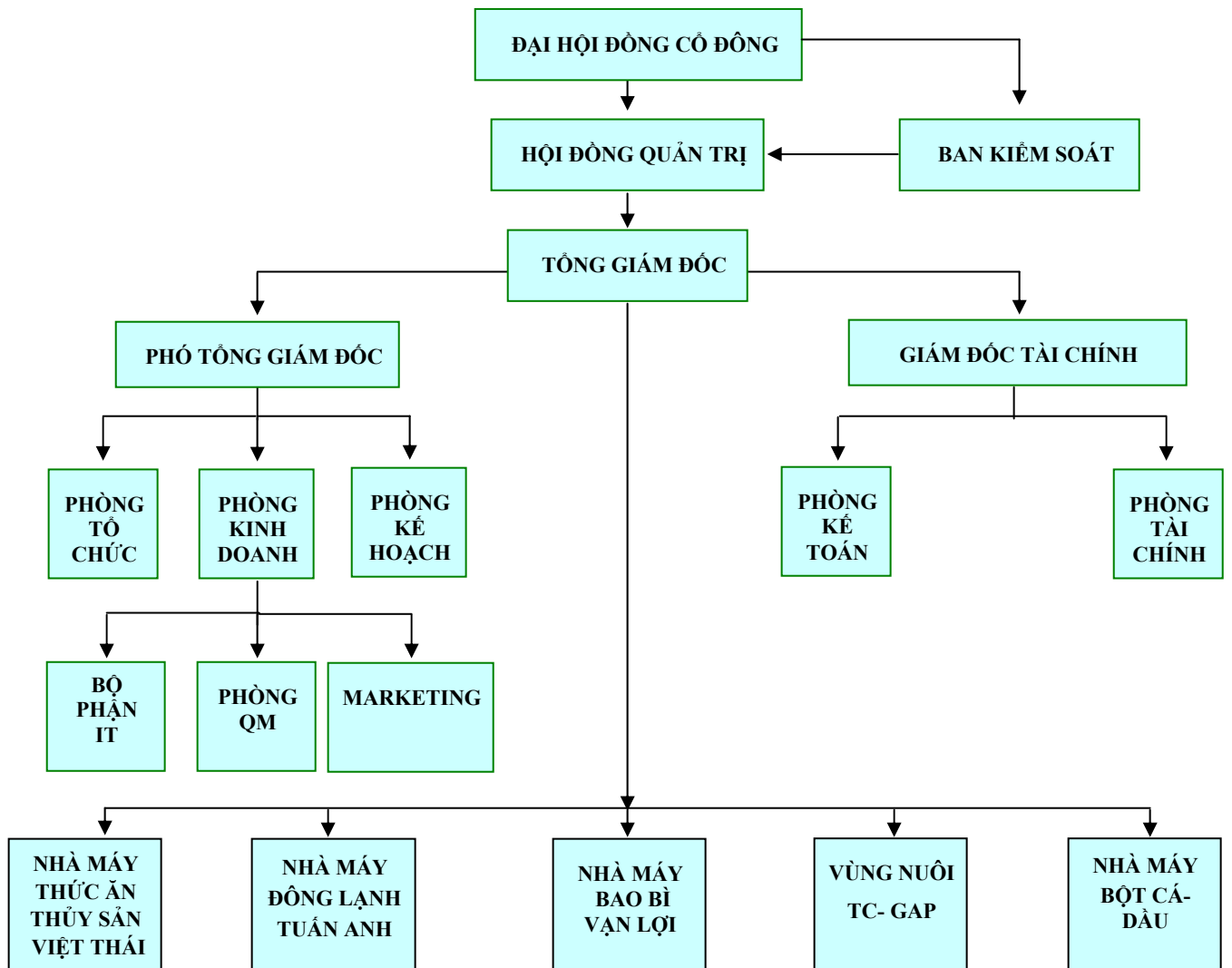
VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Tại thời điểm báo cáo Công ty đã góp 1.335.000.000 đồng vào Công ty cổ phần Âu Việt tương đương với tỷ lệ nắm giữ 15% cổ phần tại Công ty này.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức trong Công ty

- Trong năm 2010 bộ máy Công ty không có sự thay đổi, cơ cấu như sau:



2. Danh sách các thành viên chủ chốt trong Công ty

2.1. Thành viên hội đồng quản trị

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/08/1960
- Nơi sinh : Châu Đốc, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 220 913
- Ngày cấp : 28/08/2007
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 99 – Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 579
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học tài chính
- Quá trình công tác :
 - × Từ 1987 đến 2000: Phó giám đốc Công ty TNHH Nam Việt
 - × Từ 2000 đến 2006: Giám đốc Công ty TNHH Tuấn Anh
 - × Từ 2006 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 5.289.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Em Nguyễn Tuấn Sĩ: 250.000 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

b. Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Sĩ: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/09/1964
- Nơi sinh : Châu Đốc, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 350 503 893
- Ngày cấp : 03/09/2003
- Nơi cấp : An giang

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 180B8 – Huỳnh Thúc Kháng, Bình Khánh Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0913 877 544
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn :
- Quá trình công tác :
- × Từ 1994 đến 2000: Tổ kỹ thuật đội thi công Công ty TNHH Nam Việt
- × Từ 2000 đến 2007: Nhà cung cấp cá nguyên liệu cho Công ty Cp NTACO
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cp NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 250.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Anh Nguyễn Tuấn Anh: 5.289.000 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

c. Thành viên Hội đồng quản trị

Bà **Võ Thị Hồng Hạnh**: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/08/1970
- Nơi sinh : An Hòa, Châu Thành, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 001 966
- Ngày cấp : 11/10/1999
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 139B9 – Huỳnh Thúc Kháng, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0909.336 339
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn :
- Quá trình công tác :
- × Từ 2000 đến nay: Thủ quỹ Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 250.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Em Võ Thị Hồng Đào : 13.400 cổ phần

- Em Võ Thị Thủy Tiên : 30.309 cổ phần

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

d. Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Phan Ngọc Phước: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 24/11/1960
- Nơi sinh : Đà Lạt
- Số chứng minh nhân dân : 352 053 060
- Ngày cấp : 15/03/2007
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 04 – Phan Thành Long, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0918.658 889
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ khoa học kinh tế
- Quá trình công tác :
- × Từ 2000 đến 2003: Trưởng phòng quản lý công sản, trưởng phòng đầu tư Sở tài chính An Giang
- × Từ 2003 đến 2007: Phụ trách phía Nam TTTVDV về TS – BĐS cục quản lý công sản
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cp NTACO, Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Vợ Tổng Thị Hương: 23.334 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

e. Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Dung: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 01/12/1960
- Nơi sinh : An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 350 058 770

- Ngày cấp : 11/04/2005
- Nơi cấp : An giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 52/2A – Lý Thái Tổ, Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 931
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thủy sản
- Quá trình công tác :
- × Từ 2000 đến 2005: Công tác tại Trung tâm giống Thủy sản – Sở Nông nghiệp tỉnh An Giang
- × Từ 2000 đến 2007: Công tác tại Hiệp hội nghề cá tỉnh An Giang (AFA)
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cp NTACO, Giám đốc nhà máy thức ăn thủy sản Việt Thái
- Số cổ phần nắm giữ : 16.600 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

2.2. Ban kiểm soát

a. Trưởng Ban kiểm soát

Ông Lê Thanh Hồng: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 26/12/1983
- Nơi sinh : Cao Lãnh, Đồng Tháp
- Số chứng minh nhân dân : 341 208 928
- Ngày cấp : 18/08/2000
- Nơi cấp : Đồng Tháp
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 463 – An Phú, Mỹ An Hưng B, Lấp Vò Đồng Tháp
- Điện thoại liên lạc : 076.931 477
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
- × Từ 2007 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO

- Số cổ phần nắm giữ : 1.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

b. Thành viên Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Xuân Huy: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 09/04/1984
- Nơi sinh : Tp. Hồ Chí Minh
- Số chứng minh nhân dân : 351 575 861
- Ngày cấp : 26/10/1999
- Nơi cấp : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 99 – Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 919
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thủy sản
- Quá trình công tác :
- × Từ 2007 đến nay: Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần :
 - Chị Nguyễn Thị Thu Trang: 4.000 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

c. Thành viên Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Kiều Trang: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 10/05/1982
- Nơi sinh : Mỹ Hòa, Long Xuyên, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 123 756
- Ngày cấp : 04/07/1997
- Nơi cấp : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh

- Địa chỉ thường trú : 09/13 Ấp Bình Hưng 2, Bình Mỹ, Châu Phú An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0913 116653
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Anh Văn
- Quá trình công tác :
- × Từ 2005 đến 04/2009 Nhân viên kinh doanh Công ty Cổ phần NTACO
- × Từ 05/2009 đến nay Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 660 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

d. Thành viên Ban kiểm soát

Ông Phạm Hữu Minh: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 12/10/1981
- Nơi sinh : Châu Thành, Hậu Giang
- Số chứng minh nhân dân : 361 776 644
- Ngày cấp : 21/04/1996
- Nơi cấp : Cần Thơ
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Ấp 5 – Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Hậu Giang
- Điện thoại liên lạc : 0903.787 657
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
- × Từ 2003 đến 2007: Công tác tại Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC).
- × Từ 2007 đến 03/2008: Chuyên viên tư vấn của Công ty Chứng khoán Bảo Việt – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- × Từ 03/2008 đến nay: Chuyên viên tư vấn của Công ty Chứng khoán Bảo Việt – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO.
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

2.3. Ban giám đốc

a. Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh : Tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO
Lý lịch trình bày tại phần a của Hội đồng quản trị

b. Phó Tổng giám đốc

Ông Phan Ngọc Phước: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần NTACO.

Lý lịch trình bày tại phần d của Hội đồng quản trị

c. Giám đốc tài chính

Bà. Trịnh Thị Thu: Giám đốc tài chính Công ty cổ phần NTACO

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 28/03/1972
- Nơi sinh : Nam Đàn, Nghệ An
- Số chứng minh nhân dân : 351 037 470
- Ngày cấp : 01/07/1997
- Nơi cấp : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 67B, Lê Văn Nhung, Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 0938 555 559
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Tài chính- kế toán
- Quá trình công tác :
 - × Từ 1991 - 2000: Nhân viên kế toán Công ty TNHH Nam Việt
 - × Từ 2000 – 04/2009 Kế toán trưởng Công ty Cổ phần NTACO
 - × Từ 05/2009 đến nay: Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 10.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

2.4. Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Bích Thủy: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần NTACO.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 29/09/1978
- Nơi sinh : Châu Phú, An Giang
- Số chứng minh nhân dân : 351 275 169
- Ngày cấp : 06/08/2007
- Nơi cấp : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 99 – Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại liên lạc : 076.931 477
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - × Từ 2001 - 03/2008: Nhân viên kế toán Công ty Cổ phần NTACO
 - × Từ 04/2008-04/2009: Thành viên ban kiểm soát Công ty Cổ phần NTACO
 - × Từ 05/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần NTACO
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

3. Một số thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và ban điều hành

- Trong năm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát không thay đổi.
- Cơ cấu nhân sự đến ngày 31/12/2010 như sau:

Bộ phận	Trình độ	Số CB.CNV	Tỷ trọng
Khối văn phòng	Thạc sỹ	02	0,14%
	Đại học	38	2,62%
	Cao đẳng, trung cấp	14	0,97%
	Lao động phổ thông	15	1.03%
Khối sản xuất trực tiếp	Đại học	10	0,69%
	Cao đẳng, trung cấp	42	2.90%
	Lao động phổ thông	1.329	91,66%
Tổng cộng		1.450	100,00%

- Thu nhập bình quân đầu người (*Lương + thưởng*) năm 2010: 4.000.000 đồng/người/tháng
- Chính sách tiền lương, thưởng: Đối với khối văn phòng thì hưởng lương theo công việc. Đối với khối sản xuất thì lương theo sản phẩm
- Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định pháp luật về các chế độ đối với người lao động.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và ban kiểm soát

1.1. Thành viên hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên bên ngoài độc lập, 04 thành viên bên trong điều hành Công ty.
- Hội đồng quản trị đã tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.
- Hội đồng quản trị đã tiến hành các cuộc họp định kỳ nhằm bám sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty từ đó ra các quyết định phù hợp.
- Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm tra hoạt động của ban Kiểm soát, ban Giám đốc và các phòng ban, kịp thời phát hiện, xử lý những sai phạm.

1.2. Thành viên Ban kiểm soát:

- Tham gia các cuộc họp của HĐQT Công ty
- Thực hiện kiểm tra việc chấp hành Nghị quyết, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.
- Kiểm tra tính trung thực, hợp lý và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, công tác tổ chức kế toán của Công ty.

2. Quản trị Công ty

Việc trở thành Công ty đại chúng và niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng quản trị nhận thấy:

- Tăng cường sự quản lý, đưa hoạt động Công ty ngày một minh bạch và hiệu quả
- Phân công công việc, trách nhiệm rõ ràng nhằm nâng cao năng lực làm việc và khả năng sáng tạo cho người lao động.
- Ban kiểm soát cần phát huy hết vai trò, trách nhiệm giúp công tác quản lý của Hội đồng quản trị chặt chẽ hơn.

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

- Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không
- Cổ đông/ thành viên góp vốn Nước ngoài: Không
- Cổ đông/ thành viên góp vốn sáng lập: Trong năm cổ đông sáng lập có sự thay đổi về cơ cấu sở hữu cổ phần như sau:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ 2009	Số cổ phần năm giữ 2010	tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Tuấn Anh	- CD sáng lập - TVHĐQT	5.689.000 cp	5.289.000 cp	52.89%
2	Nguyễn Tuấn Sĩ	- CD sáng lập - TVHĐQT	500.000 cp	250.000 cp	2.5%
3	Võ Thị Hồng Hạnh	- CD sáng lập - TVHĐQT	500.000 cp	250.000 cp	2.5%

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

